UBND TỈNH BẠC LIÊU
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH
Số: 20 /CBLS-XD-TC

B/o T Sơn
D/n chuyển: TT, Vụ KTXD, VLXD, VKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bạc Liêu, ngày 31 tháng 01 năm 2013

CÔNG BỐ
Về giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2013

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
Căn cứ công văn số 1220/UBND-TH ngày 13/7/2010 của UBND tỉnh v/v giao nhiệm vụ công bố hệ thống giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.
Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Bạc Liêu công bố giá bán các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu thời điểm tháng 01 năm 2013.

Đơn vị tính: đồng

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
1	**Xi măng các loại**									
-	PCB40 Nghi Sơn, 50kg/bao	bao	*TCVN 6260:1997*	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500
-	PCB40 Công Thanh, 50kg/bao	bao	*TCVN 6260:1997*	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
-	PCB40 Sao Mai, 50kg/bao	bao		87.500						
-	PCB30 Hà Tiên, 50kg/bao	bao		78.500						
-	Xi măng trắng, 40kg/bao	bao		195.000						
2	**Cát các loại** (*Cần Thơ, Sóc Trăng*)									
-	Cát san lấp	m^3		105.000	110.000	115.000	105.000	105.000	115.000	130.000
-	Cát vàng xây dựng hạt nhỏ	m^3	*TCVN 7570:2006*	150.000	155.000	160.000	150.000	150.000	160.000	175.000
-	Cát vàng xây dựng hạt to	m^3	*TCVN 7570:2006*	280.000						
3	**Đá các loại**									
-	Đá mi sàn (Biên Hòa)	m^3		400.000						
-	Đá mi bụi (Biên Hòa)	m^3		380.000						
-	Đá 0x4 (Biên Hòa)	m^3		400.000	405.000	410.000				
-	Đá 1x2 (Biên Hòa)	m^3	*TCVN 7570:2006*	445.000	450.000	455.000	445.000	445.000	445.000	455.000
-	Đá 4x6 (Biên Hòa)	m^3		370.000	375.000	380.000	370.000	370.000	380.000	395.000

	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
4	**Gạch xây, ngói các loại**									
4.1	**Gạch xây các loại**									
-	Gạch thẻ	viên	*TCVN 1451:1998*	**878**	**928**	**928**	**878**	**878**	**928**	**928**
-	Gạch ống	viên	*TCVN 1451:1998*	**920**	**970**	**970**	**920**	**920**	**970**	**970**
-	Gạch thẻ tuynen	viên	*TCVN 1451:1998*	**1.200**						
-	Gạch ống tuynen	viên	*TCVN 1451:1998*	**1.250**						
-	Gạch tàu 30 x 30 - (loại A2)	viên	*TCXD 90:1981*	**5.175**						
4.2	**Ngói các loại**									
*	**Ngói Đồng Nai**									
-	Ngói 22 viên/m^2 (N01) loại A1 - Đồng Nai	viên	*TCVN 1452:2004*	**8.650**						
-	Ngói nóc lớn 3 viên/m2 (N03) loại A1 - Đồng Nai	viên	*TCVN 1452:2004*	**19.000**						
-	Ngói nóc cuối (N03.03) loại A1 - Đồng Nai	viên	*TCVN 1452:2004*	**37.000**						
-	Ngói nóc 2 đầu (N03.02) loại A1 - Đồng Nai	viên	*TCVN 1452:2004*	**26.000**						
-	Ngói chạc 3 (N03.01) loại A1 - Đồng Nai	viên	*TCVN 1452:2004*	**50.000**						
-	Ngói chạc 4 (N03.04) loại A1 - Đồng Nai	viên	*TCVN 1452:2004*	**70.000**						
-	Ngói 10 viên/m^2 (N10-2) loại A1 - Đồng Nai	viên	*TCVN 1452:2004*	**14.000**						
-	Ngói vảy cá 65 viên/m2 (N07) loại A1 - Đồng Nai	viên	*TCVN 1452:2004*	**4.400**						
-	Ngói tiểu 36 viên/m2 (N04) loại A1 - Đồng Nai	viên	*TCVN 1452:2004*	**4.200**						
-	Ngói con sò 65 viên/m2 (N06) loại A1 - Đồng Nai	viên	*TCVN 1452:2004*	**4.800**						
-	Ngói vảy rồng 150 viên/m2 (N08) loại A1 - Đồng Nai	viên	*TCVN 1452:2004*	**3.600**						
-	Ngói âm dương 65 viên/m2 (N05) loại A1 - Đồng Nai	viên	*TCVN 1452:2004*	**4.500**						
-	Ngói 20 - 20 viên/m2 (N02) loại A1 - Đồng Nai	viên	*TCVN 1452:2004*	**7.500**						
-	Ngói mũi hài 120 viên/ m2 (N09) loại A1 - Đồng Nai	viên	*TCVN 1452:2004*	**2.600**						
-	Ngói mũi hài lớn 65 viên/ m2 (N07-2) loại A1 - Đồng Nai	viên	*TCVN 1452:2004*	**4.500**						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Ngói bán nguyệt (N15) loại A1 - Đồng Nai	viên	*TCVN 1452:2004*	**6.500**						
-	Ngói nóc nhỏ 5 viên/m2 (N11) loại A1 - Đồng Nai	viên	*TCVN 1452:2004*	**4.500**						
-	Ngói viền âm dương 5 bộ/m (N041-051) loại A1 - Đồng Nai	bộ	*TCVN 1452:2004*	**38.000**						
*	**Ngói Đồng Tâm**									
-	Ngói màu 10 viên/m^2 loại AA - Đồng Tâm	viên	*TCVN 7195:2002*	**11.550**						
-	Ngói màu nóc, nóc gờ loại AA - Đồng Tâm	viên	*TCVN 7195:2002*	**24.200**						
-	Ngói màu rìa loại AA - Đồng Tâm	viên	*TCVN 7195:2002*	**24.200**						
-	Ngói màu đuôi cuối mái loại AA - Đồng Tâm	viên	*TCVN 7195:2002*	**34.100**						
-	Ngói màu ốp cuối nóc phải loại AA - Đồng Tâm	viên	*TCVN 7195:2002*	**39.600**						
-	Ngói màu ốp cuối nóc trái loại AA - Đồng Tâm	viên	*TCVN 7195:2002*	**39.600**						
-	Ngói màu ốp cuối rìa loại AA - Đồng Tâm	viên	*TCVN 7195:2002*	**39.600**						
-	Chạc 2 - phải loại AA - Đồng Tâm	viên	*TCVN 7195:2002*	**39.600**						
-	Chạc 2 - trái loại AA - Đồng Tâm	viên	*TCVN 7195:2002*	**39.600**						
-	Chạc 3 - trái loại AA - Đồng Tâm	viên	*TCVN 7195:2002*	**53.900**						
-	Chạc 4 - trái loại AA - Đồng Tâm	viên	*TCVN 7195:2002*	**53.900**						
-	Ngói chữ T loại AA - Đồng Tâm	viên	*TCVN 7195:2002*	**53.900**						
*	**Ngói CPAC Monier**									
-	Ngói chính (4,0 kg/viên)	viên		**14.100**						
-	Ngói nóc (3,0 kg/viên)	viên		**26.000**						
-	Ngói ghép hai (3,5 kg/viên)	viên		**31.000**						
-	Ngói rìa (3,1 kg/viên)	viên		**26.000**						
-	Ngói cuối rìa (2,9 kg/viên)	viên		**31.000**						
-	Ngói cuối nóc (4,8 kg/viên)	viên		**35.000**						
-	Ngói cuối mái (4,0 kg/viên)	viên		**35.000**						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Ngói ghép ba (5,1 kg/viên)	viên		**42.000**						
-	Ngói ghép bốn (6,4 kg/viên)	viên		**42.000**						
5	**Gạch ốp lát các loại**									
	Gạch ĐỒNG TÂM									
-	20x20 loại AA (*Mã số: TL01*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**5.720**						
-	20x20 loại A (*Mã số: TL01*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**4.620**						
-	25x25 loại AA (*Mã số: MTV002*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**8.580**						
-	25x25 loại A (*Mã số: MTV004*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**6.930**						
-	30x30 loại AA (*Mã số: CT301*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**17.600**						
-	30x30 loại A (*Mã số: CT301*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**14.080**						
-	30x30 loại AA (*Mã số: CT302*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**21.120**						
-	30x30 loại A (*Mã số: CT302*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**16.940**						
-	40x40 loại AA (*Mã số: 4GA43*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**23.100**						
-	40x40 loại A (*Mã số: 4GA43*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**18.480**						
-	40x40 loại AA (*Mã số: CT4027)*	viên	*TCVN 7745:2007*	**36.190**						
-	40x40 loại A (*Mã số: CT4027*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**28.930**						
-	50x50 loại AA (*Mã số: CT506*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**50.490**						
-	50x50 loại A (*Mã số: CT506*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**40.370**						
-	60x60 loại AA (*Mã số: 6DB016*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**91.080**						
-	60x60 loại A (*Mã số: 6DB016*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**72.820**						
-	20x25 loại AA (*Mã số: 2511*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**4.730**						
-	20x25 loại A (*Mã số: 2511*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**6.875**						
-	25x40 loại AA (*Mã số: VD2540DQ001*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**16.060**						
-	25x40 loại A (*Mã số: VD2540DQ001*)	viên	*TCVN 7745:2007*	**12.870**						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
	Gạch AMERICAN HOME									
-	20x25 loại A	m^2	*TCVN 7745:2007*	**93.000**						
-	20x25 loại AA	m^2	*TCVN 7745:2007*	**89.000**						
-	20x20 loại A	m^2	*TCVN 7745:2007*	**93.000**						
-	20x20 loại AA	m^2	*TCVN 7745:2007*	**89.000**						
-	25x25 loại A	m^2	*TCVN 7745:2007*	**93.000**						
-	25x25 loại AA	m^2	*TCVN 7745:2007*	**84.000**						
-	25x40 loại A	m^2	*TCVN 7745:2007*	**102.000**						
-	25x40 loại AA	m^2	*TCVN 7745:2007*	**97.000**						
-	25x40 loại A	m^2	*TCVN 7745:2007*	**103.000**						
-	25x40 loại AA	m^2	*TCVN 7745:2007*	**98.000**						
-	30x30 loại A	m^2	*TCVN 7745:2007*	**88.000**						
-	30x30 loại AA	m^2	*TCVN 7745:2007*	**84.000**						
-	40x40 loại A	m^2	*TCVN 7745:2007*	**93.000**						
-	40x40 loại AA	m^2	*TCVN 7745:2007*	**91.000**						
6	**Gỗ xây dựng thông dụng**									
-	Nhóm 2 - Gỗ căm xe dài < 2m	m^3	*TCVN 1072:1971*	**21.000.000**	**21.020.000**	**21.020.000**	**21.030.000**	**21.030.000**	**21.040.000**	**21.050.000**
-	Nhóm 2 - Gỗ căm xe dài >2m (sử dụng làm đố cửa và khung bao)	m^3	*TCVN 1072:1971*	**21.000.000**	**21.020.000**	**21.020.000**	**21.030.000**	**21.030.000**	**21.040.000**	**21.050.000**
-	Nhóm 3 (Thao Lao thành phẩm dài >2m)	m^3	*TCVN 1072:1971*	**13.000.000**	**13.020.000**	**13.020.000**	**13.030.000**	**13.030.000**	**13.040.000**	**13.050.000**
-	Nhóm 4 (Đòn tay, kèo độ dài ≥4m)	m^3	*TCVN 1072:1971*	**8.000.000**	**8.020.000**	**8.020.000**	**8.030.000**	**8.030.000**	**8.040.000**	**8.050.000**
-	Nhóm 4 (Găng trần, độ dài < 2m)	m^3	*TCVN 1072:1971*	**6.000.000**	**6.020.000**	**6.020.000**	**6.030.000**	**6.030.000**	**6.040.000**	**6.050.000**
-	Nhóm 4 (Ván gỗ dầu)	m^3	*TCVN 1072:1971*	**9.000.000**	**9.020.000**	**9.020.000**	**9.030.000**	**9.030.000**	**9.040.000**	**9.050.000**
-	Ván khuôn gỗ thông	m^3		**5.400.000**	**5.420.000**	**5.420.000**	**5.430.000**	**5.430.000**	**5.440.000**	**5.450.000**
7	**Cừ tràm các loại**									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Cừ 4 (Dài 3,7m; đường kính ngọn ≥ 3,5cm)	cây		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
-	Cừ 4 (Dài 3,7m; đường kính ngọn ≥ 3,8cm)	cây		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
-	Cừ 4 (Dài 3,7m; đường kính ngọn ≥ 4,0cm)	cây		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
-	Cừ 5 (Dài 4,7m; đường kính ngọn 3,5cm -> 3,8cm)	cây		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
-	Cừ 5 (Dài 4,7m; đường kính ngọn 4,0cm -> 4,4cm)	cây		19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
-	Cừ 5 (Dài 4,7m; đường kính ngọn 4,5cm -> 5,4cm)	cây		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
8	**Thép và các sản phẩm từ thép**									
8.1	**Thép tròn các loại**									
*	**THÉP MIỀN NAM (SSC)**									
	Thép cuộn									
-	Phi 5,5 - 6 - CT3	kg	*TCVN 1651:2008*	16.000	16.020	16.020	16.030	16.030	16.040	16.050
-	Phi 7 - 8 - CT3	kg	*TCVN 1651:2008*	15.950	15.970	15.970	15.980	15.980	15.990	16.000
	Thép thanh vằn									
-	D10 - SD295	kg	*TCVN 1651:2008*	14.227	14.247	14.247	14.257	14.257	14.267	14.277
-	D12 -> D22 - SD295	kg	*TCVN 1651:2008*	15.430	15.450	15.450	15.460	15.460	15.470	15.480
*	**THÉP TÂY ĐÔ**									
	Thép cuộn									
-	Phi 6 - CT3	kg	*TCVN 1651:2008*	15.700	15.720	15.720	15.730	15.730	15.740	15.750
-	Phi 8 - CT3	kg	*TCVN 1651:2008*	15.650	15.670	15.670	15.680	15.680	15.690	15.700
	Thép thanh vằn									
-	Phi 10 - CT5 - SD295A	kg	*TCVN 1651:2008*	13.963	13.983	13.983	13.993	13.993	14.003	14.013
-	Phi 12 -> phi 22 CT5 - SD 295A	kg	*TCVN 1651:2008*	15.090	15.110	15.110	15.120	15.120	15.130	15.140
8.2	**Thép hình các loại**									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	V30x30x3 - CT3	kg	*TCVN 1651:2008*	**15.000**						
-	V40x40x4 - CT3	kg	*TCVN 1651:2008*	**14.000**						
-	V50x50x5 - CT3	kg	*TCVN 1651:2008*	**15.000**						
8.3	**Thép hộp - thép ống các loại**									
	Thép hộp vuông									
-	20x20mm dày 1,2mm	md	*TCVN 4399:2008*	**12.100**						
-	30x30mm dày 1,2mm	md	*TCVN 4399:2008*	**18.300**						
-	40x40mm dày 1,2mm	md	*TCVN 4399:2008*	**25.500**						
	Thép hộp chữ nhật									
-	2x4cm dày 1,2mm	md	*TCVN 4399:2008*	**23.500**						
-	3x6cm dày 1,5mm	md	*TCVN 4399:2008*	**35.000**						
-	4x8cm dày 1,8mm	md	*TCVN 4399:2008*	**56.000**						
-	5x10cm dày 1,8mm	md	*TCVN 4399:2008*	**67.000**						
-	5x12,5cm dày 1,8mm	md	*TCVN 4399:2008*	**80.000**						
-	5x15cm dày 2,0mm	md	*TCVN 4399:2008*	**95.000**						
-	5x20cm dày 2,5mm	md	*TCVN 4399:2008*	**150.000**						
	Thép ống SeAH đen									
-	21.3mm dày 2.77mm (1.27 kg/m)	md		**25.540**						
-	26.7mm dày 2.87mm (1.69 kg/m)	md		**33.990**						
-	42.2mm dày 3.56mm (3.39 kg/m)	md		**68.170**						
-	60.3mm dày 3.68mm (4.05 kg/m)	md		**81.450**						
-	88.9mm dày 5.49mm (11.29 kg/m)	md		**228.960**						
-	114.3mm dày 6.02mm (16.07 kg/m)	md		**325.900**						
-	168.3mm dày 7.11mm (28.26 kg/m)	md		**573.110**						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
	Thép ống SeAH kẽm									
-	21.3mm dày 2.77mm (1.27 kg/m)	md		**33.130**						
-	26.7mm dày 2.87mm (1.69 kg/m)	md		**44.090**						
-	42.2mm dày 3.56mm (3.39 kg/m)	md		**88.450**						
-	48.3mm dày 3.68mm (3.39 kg/m)	md		**105.660**						
-	60.3mm dày 3.68mm (4.05 kg/m)	md		**141.930**						
-	88.9mm dày 5.49mm (11.29 kg/m)	md		**294.560**						
-	114.3mm dày 6.02mm (16.07 kg/m)	md		**419.270**						
-	168.3mm dày 7.11mm (28.26 kg/m)	md		**737.300**						
8.4	**Dây kẽm gai, dây sắt và đinh các loại**									
-	Dây kẽm gai	kg		**19.000**	**19.000**	**19.000**				
-	Dây sắt buộc cốt thép	kg		**19.000**	**19.000**	**19.000**				
-	Đinh các loại	kg		**19.000**	**19.000**	**19.000**				
8.5	**Lưới B40 (lưới mắt cáo ô 75x75)**									
-	Lưới B40 dày 3mm, khổ 1,2m (1,9kg/m)	kg		**23.000**	**23.000**	**23.000**				
-	Lưới B40 dày 3mm, khổ 1,5m (2,5kg/m)	kg		**22.000**	**22.000**	**22.000**				
-	Lưới B40 dày 3mm, khổ 1,8m (3,0kg/m)	kg		**21.000**	**21.000**	**21.000**				
8.6	**Que hàn**									
-	Que hàn Việt Nam	kg	*TCVN 3223:2000*	**22.000**	**22.000**	**22.000**				
9	**Hệ giàn thép mạ trọng lượng nhẹ (SMARTRUSS)**									
	Thanh dàn cường độ AZ 150g/m^2 G550 Mpa									
-	Loại C7560; dày 0,65 mm BMT (0.785 kg/m)	md	*TCVN 4399:2008*	**49.665**						
-	Loại C7575; dày 0,8 mm BMT (0.984 kg/m)	md	*TCVN 4399:2008*	**61.446**						
-	Loại C7510; dày 1,05 mm BMT (1.304 kg/m)	md	*TCVN 4399:2008*	**84.327**						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Loại C10075; dày 0,8 mm BMT (1.298 kg/m)	md	*TCVN 4399:2008*	**81.081**						
-	Loại C10010; dày 1,05 mm BMT (1.720 kg/m)	md	*TCVN 4399:2008*	**105.388**						
	Thanh rui, mè cường độ AZ 150g/m^2 G550 Mpa									
-	Loại TS4048; dày 0,53 mm BMT (0.588 kg/m)	md	*TCVN 4399:2008*	**36.960**						
-	Loại TS4060; dày 0,65 mm BMT (0.729 kg/m)	md	*TCVN 4399:2008*	**45.045**						
-	Loại TS6175; dày 0,8 mm BMT (1.171 kg/m)	md	*TCVN 4399:2008*	**72.765**						
-	Loại TS6110; dày 1,05 mm BMT (1.552 kg/m)	md	*TCVN 4399:2008*	**94.595**						
	Thanh dàn VISIONTRUSS-G55O									
-	Loại C40-75; dày 0,75 mm BMT	md		***35.200***						
-	Loại C75-60; dày 0,60 mm BMT	md		***43.300***						
-	Loại C75-75; dày 0,75 mm BMT	md		***54.200***						
-	Loại C75-10; dày 1,00 mm BMT	md		***67.900***						
-	Loại C100-75; dày 0,75 mm BMT	md		***71.700***						
-	Loại C100-10; dày 1,00 mm BMT	md		***90.300***						
	Đòn tay (batten-làm rui hoặc mè) - G550									
-	Loại TS 35-48; dày 0,48 mm BMT	md		***28.800***						
-	Loại TS 40-48; dày 0,48 mm BMT	md		***31.100***						
-	Loại TS 57-60; dày 0,60 mm BMT	md		***58.200***						
-	Loại TS 57-75; dày 0,75 mm BMT	md		***65.400***						
10	**Tole các loại**									
	Tole lạnh (AZ70) Hòa Thịnh									
-	Dày 0,35mm; K 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	**79.000**						
-	Dày 0,40mm; K 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	**89.000**						
-	Dày 0,45mm; K 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	**99.000**						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Dày 0,50mm; K 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	**106.000**						
-	Dày 0,52mm; K 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	**112.000**						
	Tole lạnh màu Hòa Thịnh									
-	Dày 0,35mm; K 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	**83.000**						
-	Dày 0,40mm; K 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	**93.000**						
-	Dày 0,45mm; K 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	**103.000**						
-	Dày 0,50mm; K 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	**110.000**						
	Tole kẽm Hòa Thịnh									
-	Dày 0,25mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	**53.000**						
-	Dày 0,30mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	**61.000**						
-	Dày 0,35mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	**70.000**						
-	Dày 0,40mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	**81.000**						
-	Dày 0,45mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	**90.000**						
	Tole lạnh màu sóng vuông Hòa Thịnh									
-	Dày 0,30mm; K 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	**73.000**						
-	Dày 0,35mm; K 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	**83.000**						
-	Dày 0,40mm; K 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	**93.000**						
-	Dày 0,45mm; K 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	**103.000**						
-	Dày 0,50mm; K 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	**110.000**						
	Tole lạnh màu cán vòm Hòa Thịnh									
-	Dày 0,35mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	**85.000**						
-	Dày 0,40mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	**95.000**						
-	Dày 0,45mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	**105.000**						
-	Dày 0,50mm; K 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	**112.000**						
	Tole lạnh màu sóng ngói Hòa Thịnh									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Dày 0,35mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	**89.000**						
-	Dày 0,40mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	**99.000**						
-	Dày 0,45mm; khổ 1,07m	md	*TCVN 7470:2005*	**109.000**						
	Tole lạnh mạ màu ECODEK									
-	Dày 0,41mm APT (sóng công nghiệp)	m^2	*TCVN 7470:2005*	**267.091**						
-	Dày 0,46mm APT (sóng công nghiệp)	m^2	*TCVN 7470:2005*	**292.934**						
-	Dày 0,41mm APT (sóng dân dụng)	m^2	*TCVN 7470:2005*	**257.928**						
-	Dày 0,46mm APT (sóng dân dụng)	m^2	*TCVN 7470:2005*	**282.973**						
11	**Tấm lợp khác**									
-	Tấm lợp Fibrocement Biên Hòa	tấm	*TCVN 4434:2000*	**55.000**	**55.500**	**55.500**				
-	Tấm lợp chống ồn Onduline (2m x 0,9m)	tấm		**199.500**						
-	Tấm nóc Onduline (0,5m x 0,9m)	tấm		**105.500**						
12	**Tấm trần thạch cao BORAL**									
-	Trần nổi Boral, kích thước 600mm x 1200mm: Khung trần nổi Boral Firelock Tee, tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m^2	*ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635*	**113.000**						
-	Trần nổi Boral, kích thước 600mm x 600mm: Khung trần nổi Boral Firelock Tee, tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m^2	*ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635*	**132.000**						
-	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT Ceil: Khung Boral PT Ceil mạ nhôm kẽm dày 0.32mm, tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m^2	*ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635*	**127.000**						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Trần chìm chống ẩm Boral, khung PT Ceil: Khung Boral PT Ceil mạ nhôm kẽm dày 0.32mm, tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	m^2	*ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635*	**137.000**						
-	Trần chìm Boral, khung SupraCeil: Khung Boral Supra Ceil mạ nhôm kẽm dày 0.5mm, tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m^2	*ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635*	**177.000**						
-	Trần chìm Boral, khung SupraCeil: Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5mm, Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	m^2	*ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635*	**187.000**						
-	Trần chìm Boral, hệ khung XtraFlex, Thanh chính XtraFlex loại xương cá dày 0.65mm, Thanh phụ XtraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.35mm, Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m^2	*ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635 JIS G3302 & AS1397*	**147.000**						
-	Trần chìm Boral, hệ khung SupraFlex, Thanh chính XtraFlex loại xương cá dày 0.65mm, Thanh phụ SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.35mm, Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	m^2	*ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635 JIS G3302 & AS1397*	**157.000**						
-	Trần chìm Boral, hệ khung SupraFlex, Thanh chính SupraFlex loại xương cá dày 0.8mm, Thanh phụ SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5mm, Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m^2	*ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635 JIS G3302 & AS1397*	**172.000**						
-	Trần chìm Boral, hệ khung SupraFlex, Thanh chính SupraFlex loại xương cá dày 0.8mm, Thanh phụ SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5mm, Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	m^2	*ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635 JIS G3302 & AS1397*	**182.000**						
13	**Vật liệu đóng trần**									
-	Nẹp nhựa trần	md		**2.250**	**2.250**	**2.250**				
-	Tấm trần nhựa (K: 2,5dm)	md		**12.000**	**12.000**	**12.000**				

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
14	**Cửa và khung bảo vệ các loại (Nhà cung cấp Hoài Bắc)**									
	Cửa sổ nhôm									
-	Cửa sổ lùa nhôm tungkuang màu trắng/nâu	m^2	*HB-SN05*	***730.000***						
-	Cửa sổ lùa nhôm tungkuang sơn tĩnh điện trắng	m^2	*HB-SN05*	***750.000***						
-	Cửa sổ lùa nhôm tungkuang sơn tĩnh điện vân gỗ	m^2	*HB-SN05*	***750.000***						
-	Cửa sổ mở tungkuang hệ 700 kính nguyên tấm	m^2	*HB-SN03*	***1.200.000***						
-	Cửa sổ tungkuang chia ô nẹp gài	m^2	*HB-SN01-02*	***1.520.000***						
-	Cửa sổ lùa nhôm sơn tĩnh điện chia ô nẹp	m^2	*HB-SN03*	***1.540.000***						
	Cửa đi nhôm hệ 700									
-	Cửa đi trắng/nâu, 1 đến 4 cách tungkuang	m^2	*HB-DN05*	***1.090.000***						
-	Cửa đi nhôm hệ 700, 1 đến 4 cách tungkuang	m^2	*HB-DN05*	***960.000***						
-	Cửa đi nhôm vân gỗ, 1 đến 4 cách tungkuang	m^2	*HB-DN05*	***1.120.000***						
-	Cửa đi nhôm sơn tĩnh điện, 1 đến 4 cách tungkuang	m^2	*HB-DN03*	***1.480.000***						
-	Cửa đi vân gỗ, 1 đến 4 cách tungkuang	m^2	*HB-DN03*	***1.500.000***						
-	Cửa đi nhôm trắng/nâu, 1 đến 4 cách tungkuang chia ô nẹp gà	m^2	*HB-DN04*	***1.520.000***						
-	Cửa đi nhôm sơn tĩnh điện trắng 1 đến 4 cách tungkuang chia	m^2	*HB-DN04*	***1.540.000***						
-	Cửa đi nhôm trắng 1 đến 4 cách tungkuang chia ô nẹp gài	m^2	*HB-DN (01-02)*	***1.300.000***						
	Cửa đi nhôm hệ 1000									
-	Cửa đi nhôm trắng/nâu, 1 đến 4 cách tungkuang	m^2	*HB-DN05*	***1.190,000***						
-	Cửa đi nhôm trắng sơn tĩnh điện, 1 đến 4 cách tungkuang	m^2	*HB-DN05*	***1.210.000***						
-	Cửa đi nhôm vân gỗ, 1 đến 4 cách tungkuang	m^2	*HB-DN05*	***1.210.000***						
-	Cửa đi nhôm trắng/nâu kính suốt, 1 đến 4 cách tungkuang	m^2	*HB-DN-03*	***1.560.000***						
-	Cửa đi nhôm trắng sơn tĩnh điện kính suốt, 1 đến 4 cách tungl	m^2	*HB-DN-03*	***1.590.000***						
-	Cửa đi vân gỗ kính suốt, 1 đến 4 cách tungkuang	m^2	*HB-DN-03*	***1.590.000***						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Cửa đi trắng/nâu, 1 đến 4 cách tungkuang chia ô nẹp gài	m^2	*HB-DN04*	***1.620.000***						
-	Cửa đi nhôm sơn tĩnh điện trắng 1 đến 4 cách tungkuang chia	m^2	*HB-DN04*	***1.650.000***						
	Cửa kéo đài loan									
-	Cửa kéo không lá 02 cánh (trên 8m2)	m^2	*loại I*	***520.000***						
-	Cửa kéo không lá 02 cánh (trên $8m^2$)	m^2	*loại đặc biệt*	***730.000***						
-	Cửa kéo có lá 02 cánh (trên $8m^2$)	m^2	*loại I*	***620.000***						
-	Cửa kéo có lá 02 cánh (trên $8m^2$)	m^2	*loại đặc biệt*	***830.000***						
-	**Cửa cuốn các loại**									
-	Cửa cuốn Đài loan (trên $8m^2$), dày 6ly	m^2		***620.000***						
	Cửa cuốn Đài loan (trên $8m^2$), dày 8ly	m^2		***750.000***						
-	Cửa cuốn Úc (trên $8m^2$)	m^2	*CB*	***1.050.000***						
-	Cửa cuốn Úc (trên 8m2)	m^2	*AP*	***880.000***						
-	Cửa cuốn Úc (trên 8m2)	m^2	*TM*	***750.000***						
-	Cửa cuốn Đức (trên $8m^2$) A49, dày 9ly	m^2		***1.650.000***						
-	Cửa cuốn Đức (trên $8m^2$) A48, dày 1,1ly	m^2		***2.350.000***						
-	Cửa cuốn Đức (trên $8m^2$) A50i, dày 1,4ly	m^2		***2.680.000***						
	Lam vách ngăn									
-	Khung lam nhôm trắng/nâu kính trắng 5ly	m^2		***540.000***						
-	Vách ngăn kính nhôm	m^2		***580.000***						
-	Khung lam nhôm vân gỗ kính trắng	m^2		***680.000***						
	Cửa nhựa TAYDO WINDOW									
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính đơn	m^2		***1.608.025***						
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt có vách kính cố định, kính đơn	m^2		***1.544.150***						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, kính đơn	m^2		*1.679.163*						
-	Cửa sổ 4 cánh mở trượt có vách kính cố định ở trên, kính đơn	m^2		*1.579.163*						
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc mở hất, kính đơn	m^2		*1.828.500*						
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc mở hất trên có vách kính cố định	m^2		*1.752.250*						
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc mở hất có vách kính cố định ở giữa	m^2		*1.745.600*						
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc mở hất ở trên và giữa có vách kính cố định	m^2		*1.643.200*						
-	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất, kính đơn	m^2		*1.833.625*						
-	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc mở hất có vách kính cố	m^2		*1.743.250*						
-	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ	m^2		*1.876.675*						
-	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ trên có vách kính t	m^2		*1.985.300*						
-	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ	m^2		*1.896.475*						
-	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ có vách kính cố địn	m^2		*1.770.250*						
-	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ có vách kính cố địn	m^2		*1.732.500*						
-	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính đơn	m^2		*1.821.100*						
-	Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt, kính đơn	m^2		*1.850.314*						
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính đơn	m^2		*1.831.000*						
-	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính đơn	m^2		*1.732.050*						
-	Cửa đi 4 cánh mở trượt trên có vách kính cố định	m^2		*1.662.040*						
-	Vách kính	m^2		*1.375.000*						
	Cửa nhựa QUEEN.SA WINDOW									
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính đơn	m^2		*2.000.000*						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, kính đơn	m^2		*2.000.000*						
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính đơn	m^2		*2.200.000*						
-	Cửa sổ 1 cánh mở hất, kính đơn	m^2		*2.000.000*						
-	Cửa sổ 1 cánh mở quay, kính đơn	m^2		*2.300.000*						
-	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính đơn	m^2		*2.400.000*						
-	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính đơn	m^2		*2.500.000*						
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính đơn	m^2		*2.150.000*						
-	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính đơn	m^2		*2.150.000*						
-	Vách kính, kính đơn	m^2		*1.100.000*						
-	Vách kính có 1 đố ngang, kính đơn	m^2		*1.200.000*						
-	Vách kính có 1 đố ngang và 1 đố dọc, kính đơn	m^2		*1.400.000*						
15	**Kính các loại**									
-	Loại trắng dày 3mm - VN	m^2		*95.000*						
-	Loại trắng dày 4mm - VN	m^2		*105.000*						
-	Loại trắng dày 5mm - VN	m^2		*135.000*						
-	Loại trắng dày 8mm - VN	m^2		*235.000*						
-	Loại trắng dày 10mm - VN	m^2		*335.000*						
-	Loại kính phản quang dày 5mm	m^2		*230.000*						
-	Loại kính bông dày 5mm	m^2		*130.000*						
-	Loại kính màu trà dày 5mm	m^2		*230.000*						
-	Loại kính xanh dày 5mm	m^2		*230.000*						
16	**Vật liệu chống thấm**									
-	Flinkote Expo chống thấm	kg		**16.700**						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Đồng Tâm Aquaseal chống thấm	kg		70.125						
17	**Keo dán gạch**									
-	Gecko Floor (25kg)	kg		9.548						
-	Gecko Wall (25kg)	kg		11.352						
18	**Sơn dầu các loại**									
-	Sơn Maxilite dầu A360 (thùng 3lít)	thùng	*TCVN 5730:1992*	274.000						
-	Sơn Maxilite dầu A360 màu trắng (thùng 3lít)	thùng	*TCVN 5730:1992*	292.000						
-	Sơn Dulux Stin dầu bóng mờ - A369 (thùng 3lít)	thùng	*TCVN 5730:1992*	307.000						
19	**Sơn nước các loại**									
	Sơn nước AKZONOBEL ngoài nhà (ICI cũ)									
-	Sơn Dulux weathershield (01 lít/thùng - A915)	thùng	*TCVN 6934:2001*	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
-	Sơn Dulux weathershield bóng (05 lít/thùng - A915)	thùng	*TCVN 6934:2001*	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000
-	Sơn Weathershield bóng (01 lít/thùng - A918)	thùng	*TCVN 6934:2001*	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
-	Sơn Weathershield bóng (05 lít/thùng - A918)	thùng	*TCVN 6934:2001*	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000	858.000
-	Sơn Maxilite ngoài trời (04 lít/thùng - A919)	thùng	*TCVN 6934:2001*	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000
-	Sơn Maxilite ngoài trời (18 lít/thùng - A919)	thùng	*TCVN 6934:2001*	1.133.000	1.133.000	1.133.000	1.133.000	1.133.000	1.133.000	1.133.000
	Sơn nước AKZONOBEL trong nhà (ICI cũ)									
-	Sơn Dulux 05 trong 01 (05 lít/thùng - A966)	thùng	*TCVN 6934:2001*	797.500	797.500	797.500	797.500	797.500	797.500	797.500
-	Sơn Dulux - Lau chùi hiệu quả (05 lít/thùng - A991)	thùng	*TCVN 6934:2001*	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500	467.500
-	Sơn Dulux - Lau chùi hiệu quả (18 lít/thùng - A991)	thùng	*TCVN 6934:2001*	1.507.000	1.507.000	1.507.000	1.507.000	1.507.000	1.507.000	1.507.000
-	Sơn Maxilite trong nhà (18 lít/thùng - A901)	thùng	*TCVN 6934:2001*	874.500	874.500	874.500	874.500	874.500	874.500	874.500
	Sơn lót AKZONOBEL trong nhà (ICI cũ)									
-	Sơn lót trong nhà Dulux Interior Primer (05 lít/thùng - A934-75007)	thùng	*TCVN 6934:2001*	379.500	379.500	379.500	379.500	379.500	379.500	379.500
-	Sơn lót trong nhà Dulux Interior Primer (18 lít/thùng - A934-75007)	thùng	*TCVN 6934:2001*	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Sơn lót ngoài trời chống kiềm Dulux Weathershield (05 lít/thùng - A936-75230)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**555.500**	**555.500**	**555.500**	**555.500**	**555.500**	**555.500**	**555.500**
-	Sơn lót ngoài trời chống kiềm Dulux Weathershield (18 lít/thùng - A936-75230)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**1.815.000**	**1.815.000**	**1.815.000**	**1.815.000**	**1.815.000**	**1.815.000**	**1.815.000**
	Sơn lót DELTA									
-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất DE-00P(17 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**1.460.000**	**1.460.000**	**1.460.000**	**1.460.000**	**1.460.000**	**1.460.000**	**1.460.000**
-	Sơn lót chống kiềm nội thất DI-00P (17 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**1.270.000**	**1.270.000**	**1.270.000**	**1.270.000**	**1.270.000**	**1.270.000**	**1.270.000**
	Sơn ngoại thất DELTA									
-	Sơn chống thấm ngoại thất DE-00W (17 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**2.520.000**	**2.520.000**	**2.520.000**	**2.520.000**	**2.520.000**	**2.520.000**	**2.520.000**
-	Sơn kinh tế ngoại thất DE-00E (17 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**1.125.000**	**1.125.000**	**1.125.000**	**1.125.000**	**1.125.000**	**1.125.000**	**1.125.000**
-	Sơn cao cấp bóng ngoại thất DE-00H (17 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**2.146.000**	**2.146.000**	**2.146.000**	**2.146.000**	**2.146.000**	**2.146.000**	**2.146.000**
	Sơn nội thất DELTA									
-	Sơn kinh tế nội thất DI-00E (17 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**607.000**	**607.000**	**607.000**	**607.000**	**607.000**	**607.000**	**607.000**
-	Sơn cao cấp bóng nội thất DI-00H (17 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**1.916.000**	**1.916.000**	**1.916.000**	**1.916.000**	**1.916.000**	**1.916.000**	**1.916.000**
-	Sơn nội thất siêu mịn DI-00S (17 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**905.000**	**905.000**	**905.000**	**905.000**	**905.000**	**905.000**	**905.000**
	Sơn lót TOA									
-	Sơn lót chống kiềm cao cấp TOA Nanoshield (18 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**1.339.000**	**1.339.000**	**1.339.000**	**1.339.000**	**1.339.000**	**1.339.000**	**1.339.000**
-	Sơn lót nội thất cao cấp TOA NanoClean (18 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**950.000**	**950.000**	**950.000**	**950.000**	**950.000**	**950.000**	**950.000**
	Sơn ngoại thất TOA									
-	Sơn TOA Nanoshield màu trắng (5 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**640.000**	**640.000**	**640.000**	**640.000**	**640.000**	**640.000**	**640.000**
-	Sơn TOA 4 Seasons Satin Gio màu thường (18 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**1.294.000**	**1.294.000**	**1.294.000**	**1.294.000**	**1.294.000**	**1.294.000**	**1.294.000**
-	Sơn TOA 4 Seasons Ext (18 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**891.000**	**891.000**	**891.000**	**891.000**	**891.000**	**891.000**	**891.000**
	Sơn nội thất TOA									
-	Sơn TOA 4 Seasons Int (18 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**718.000**	**718.000**	**718.000**	**718.000**	**718.000**	**718.000**	**718.000**
-	Sơn TOA NanoClean White (5 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**525.000**	**525.000**	**525.000**	**525.000**	**525.000**	**525.000**	**525.000**
-	Sơn TOA Nitto (18 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**358.000**	**358.000**	**358.000**	**358.000**	**358.000**	**358.000**	**358.000**

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
	Sơn lót BOSS & SPRING									
-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**1.250.000**	**1.250.000**	**1.250.000**	**1.250.000**	**1.250.000**	**1.250.000**	**1.250.000**
-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**1.850.000**	**1.850.000**	**1.850.000**	**1.850.000**	**1.850.000**	**1.850.000**	**1.850.000**
-	Sơn lót chống kiềm nội thất (18 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**1.290.000**	**1.290.000**	**1.290.000**	**1.290.000**	**1.290.000**	**1.290.000**	**1.290.000**
-	Hợp chất chống thấm (18 lít/thùng)	thùng		**1.850.000**	**1.850.000**	**1.850.000**	**1.850.000**	**1.850.000**	**1.850.000**	**1.850.000**
-	Sơn lót chống ố vàng (4.75 lít/thùng)	thùng		**720.000**	**720.000**	**720.000**	**720.000**	**720.000**	**720.000**	**720.000**
	Sơn ngoại thất BOSS & SPRING									
-	Sơn nước ngoài nhà (18 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**1.250.000**	**1.250.000**	**1.250.000**	**1.250.000**	**1.250.000**	**1.250.000**	**1.250.000**
-	Sơn nước ngoại thất bóng mờ (18 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**1.750.000**	**1.750.000**	**1.750.000**	**1.750.000**	**1.750.000**	**1.750.000**	**1.750.000**
-	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ (18 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**2.250.000**	**2.250.000**	**2.250.000**	**2.250.000**	**2.250.000**	**2.250.000**	**2.250.000**
-	Sơn nước ngoại thất bóng (4.75 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**920.000**	**920.000**	**920.000**	**920.000**	**920.000**	**920.000**	**920.000**
-	Sơn nước ngoại thất siêu bóng (4.75 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**1.180.000**	**1.180.000**	**1.180.000**	**1.180.000**	**1.180.000**	**1.180.000**	**1.180.000**
-	Sơn phủ gốc dầu chống ố vàng (4.75 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**1.100.000**	**1.100.000**	**1.100.000**	**1.100.000**	**1.100.000**	**1.100.000**	**1.100.000**
	Sơn nội thất BOSS & SPRING									
-	Sơn nước trong nhà (18 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**640.000**	**640.000**	**640.000**	**640.000**	**640.000**	**640.000**	**640.000**
-	Sơn nước nội thất bóng mờ (18 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**980.000**	**980.000**	**980.000**	**980.000**	**980.000**	**980.000**	**980.000**
-	Sơn nước chuyên lăn trần nhà (4.75 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**390.000**	**390.000**	**390.000**	**390.000**	**390.000**	**390.000**	**390.000**
-	Sơn nước nội thất bóng (4.75 lít/thùng)	thùng	*TCVN 6934:2001*	**490.000**	**490.000**	**490.000**	**490.000**	**490.000**	**490.000**	**490.000**
	Sơn ĐỒNG TÂM Standard									
-	Sơn nội thất Standard (18 lít/thùng)	thùng		**676.500**	**676.500**	**676.500**	**676.500**	**676.500**	**676.500**	**676.500**
-	Sơn ngoại thất Standard (18 lít/thùng)	thùng		**1.045.000**	**1.045.000**	**1.045.000**	**1.045.000**	**1.045.000**	**1.045.000**	**1.045.000**
	Sơn ĐỒNG TÂM Extra									
-	Sơn nội thất Extra - Màu thường (18 lít/thùng)	thùng		**924.000**	**924.000**	**924.000**	**924.000**	**924.000**	**924.000**	**924.000**
-	Sơn nội thất Extra - Siêu trắng (18 lít/thùng)	thùng		**968.000**	**968.000**	**968.000**	**968.000**	**968.000**	**968.000**	**968.000**

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Sơn ngoại thất Extra - Màu thường (18 lít/thùng)	thùng		1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
	Sơn ĐỒNG TÂM Master									
-	Sơn nội thất - Màu thường (5 lít/thùng)	thùng		690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
-	Sơn ngoại thất - Màu thường (5 lít/thùng)	thùng		797.500	797.500	797.500	797.500	797.500	797.500	797.500
	Sơn lót ĐỒNG TÂM Sealer									
-	Sơn lót nội thất Sealer (18 lít/thùng)	thùng		1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000
-	Sơn lót ngoại thất Sealer (18 lít/thùng)	thùng		1.599.400	1.599.400	1.599.400	1.599.400	1.599.400	1.599.400	1.599.400
	Sơn nội thất WAP									
-	Sơn nội thất WAP 2IN1 (18 lít/thùng)	thùng		640.000						
-	Sơn nội thất WAP 4IN1 (18 lít/thùng)	thùng		974.000						
	Sơn ngoại thất WAP									
-	Sơn nội thất WAP PRO 4IN1 (18 lít/thùng)	thùng		1.079.000						
-	Sơn nội thất WAP PRO 5IN1 cao cấp bóng (18 lít/thùng)	thùng		2.197.000						
-	Sơn nội thất WAP PRO 6IN1 cao cấp bóng SAPHIA (5 lít/thù	thùng		775.000						
	Sơn lót kháng kiềm WAP									
-	Sơn lót kháng kiềm nội thất WAP 04.5 (18 lít/thùng)	thùng		1.064.500						
-	Sơn lót kháng kiềm nội thất & ngoại thất WAP 04.4 (18 lít/thù	thùng		1.526.000						
	Sơn chống thấm WAP									
-	Sơn chống thấm đa năng WAP 07.1 - SP (18 lít/thùng)	thùng		1.389.500						
-	Sơn chống thấm hệ cao su lỏng WAP 07 - siêu đàn hồi (12 kg	thùng		2.044.000						
	Sơn lót MYKOLOR									
-	Sơn chống kiềm trong Mykolor (18 lít/thùng)	thùng		1.552.000						
-	Sơn chống kiềm ngoài Nano Mykolor (18 lít/thùng)	thùng		2.298.000						
-	Sơn chống thấm pha xi măng Mykolor (18 lít/thùng)	thùng		2.291.000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Sơn lót nội ngoại thất (1lít/Lon)	Lon		**139.000**						
	Sơn nội thất MYKOLOR									
-	Sơn IKA láng bóng mờ Mykolor (18 lít/thùng)	thùng		**1.036.000**						
-	Sơn siêu trắng trần Mykolor (18 lít/thùng)	thùng		**1.018.000**						
	Sơn ngoại thất MYKOLOR									
-	Sơn Smooth finish Mykolor 18 L MT (18 lít/thùng)	thùng		**1.690.000**						
-	Sơn Smooth finish Mykolor 18 L MĐB (18 lít/thùng)	thùng		**1.861.000**						
-	Sơn nội ngoại thất ánh kim (1 lít/Lon)	Lon		**297.000**						
20	**Bột trét tường các loại**									
	Bột trét tường AKZONOBEL (ICI cũ)									
-	Dulux Putty-Bột trét trong nhà & ngoài trời (40kg/bao)	bao	*TCVN 7239:2003*	**324.500**						
-	Weathershield Putty-Bột trét ngoài nhà (25kg/bao)	bao	*TCVN 7239:2003*	**302.500**						
	Bột trét tường DELTA									
-	Bột trét nội ngoại thất DBB - 2 in 1 (40kg/bao)	bao	*TCVN 7239:2003*	**227.000**						
-	Bột trét nội thất DBB - 1 (40kg/bao)	bao	*TCVN 7239:2003*	**175.000**						
	Bột trét tường TOA									
-	Bột trét TOA Wall Mastic ngoại thất (40kg/bao)	bao	*TCVN 7239:2003*	**224.000**						
-	Bột trét TOA Wall Mastic nội thất (40kg/bao)	bao	*TCVN 7239:2003*	**185.000**						
	Bột trét tường BOSS & SPRING									
-	Bột trét tường trong nhà (40kg/bao)	bao	*TCVN 7239:2003*	**215.000**						
-	Bột trét tường ngoài nhà (40kg/bao)	bao	*TCVN 7239:2003*	**280.000**						
-	Bột trét nội và ngoại thất (40kg/bao)	bao		**330.000**						
	Bột trét tường ĐỒNG TÂM									
-	Bột trét tường nội thất Assure (40kg/bao)	bao	*TCVN 7239:2003*	**236.500**						
-	Bột trét tường ngoại Assure Plus (40kg/bao)	bao	*TCVN 7239:2003*	**282.700**						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Bột trét tường ngoại thất Glory Pro (40kg/bao)	bao	*TCVN 7239:2003*	**357.500**						
	Bột trét tường MYKOLOR									
-	Bột trét tường Mykolor (20kg/thùng)	thùng		**312.000**						
-	Bột trét tường Mykolor (40kg/bao)	bao		**320.000**						
21	**Thiết bị vệ sinh**									
	Bộ cầu cao Thiên Thanh - ĐT									
-	Bộ cầu mini Trẻ em (Nắp nhựa mini, phụ kiện gạt) - Bộ Era	bộ	*E01044G11*	**950.400**						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện gạt) - Bộ Kali	bộ	*B2106TGT1*	**1.050.500**						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện gạt) - Bộ Ruby	bộ	*B0707TGT1*	**1.050.500**						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện gạt) - Bộ Roma	bộ	*B5353TGT1*	**1.050.500**						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn) - Bộ Pisa	bộ	*B1212TS21*	**1.300.200**						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa phụ kiện 2 nhấn) - Bộ King	bộ	*B4829TS21*	**1.300.200**						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn ngoại) - Bộ Queen	bộ	*B4429TS21*	**1.300.200**						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn ngoại) - Bộ Queen - N	bộ	*B4429HS21 - N*	**1.650.000**						
-	Bộ cầu dài (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) - Bộ Moon	bộ	*B6147HS21*	**2.200.000**						
-	Bộ cầu dài (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) - Bộ Moon - N	bộ	*B6147HS21 - N*	**2.420.000**						
	Bộ cầu khối Thiên Thanh - ĐT									
-	Bộ cầu khối mini trẻ em (nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn ngoại) Bộ Piggy	bộ	*P0230TS21*	**3.000.000**						
-	Bộ cầu khối mini trẻ em (nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn ngoại) - Bộ Piggy-N	bộ	*P0230TS21-N*	**3.201.000**						
-	Bộ cầu khối (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn ngoại) - Bộ G	bộ	*K3130HS21*	**2.500.300**						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Bộ cầu khối (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn ngoại) - Bộ Diamond	bộ	*KS030HS21*	**2.700.500**						
	Chậu rữa mặt Thiên Thanh - ĐT (chỉ tính phần sứ)									
-	Chậu góc 01 - LG01L1T	bộ	*TCVN 6073:2005*	**187.000**						
-	Chậu tròn 35 - LT35LLT	bộ	*TCVN 6073:2005*	**275.000**						
-	Chậu tròn 01 - 1 lỗ - LT01L1T	bộ	*TCVN 6073:2005*	**198.000**						
-	Chậu tròn 01 - 3 lỗ - LT01L3T	bộ	*TCVN 6073:2005*	**198.000**						
-	Chậu tròn 04 - 1 lỗ - LT04L1T	bộ	*TCVN 6073:2005*	**198.000**						
-	Chậu tròn 04 - 3 lỗ - LT04L3T	bộ	*TCVN 6073:2005*	**198.000**						
-	Chậu dương bàn 08 - LB08L1T	bộ	*TCVN 6073:2005*	**396.000**						
-	Chậu âm bàn 10 - LB1000T	bộ	*TCVN 6073:2005*	**396.000**						
-	Chậu dương bàn 11 - LB1100T	bộ	*TCVN 6073:2005*	**396.000**						
-	Chậu âm bàn 01 - LB01L1T	bộ	*TCVN 6073:2005*	**231.000**						
-	Chậu vuông 252 - LV52L1T	bộ	*TCVN 6073:2005*	**231.000**						
-	Chậu vuông mini 252 - 2 lỗ - LV52L2T	bộ	*TCVN 6073:2005*	**231.000**						
-	Chậu vuông 250 - LV50L1T	bộ	*TCVN 6073:2005*	**176.000**						
	Chân chậu rữa mặt Thiên Thanh - ĐT (chỉ tính phần sứ)									
-	Chân chậu 01 - PD0100T	bộ	*TCVN 6073:2005*	**198.000**						
-	Chân chậu treo 35 - PD3500T	bộ	*TCVN 6073:2005*	**264.000**						
	Bồn tiểu các loại Thiên Thanh - ĐT (chỉ tính phần sứ)									
-	Bồn tiểu nam 01 - UT01XVT	bộ	*TCVN 6073:2005*	**176.000**						
-	Bồn tiểu nam 14 - UT14XVT	bộ	*TCVN 6073:2005*	**550.000**						
-	Bồn tiểu 14 - UT14XVT - N	bộ	*TCVN 6073:2005*	**660.000**						
-	Bồn tiểu 15 - U15 - XVT	bộ	*TCVN 6073:2005*	**396.000**						
-	Bồn tiểu 380 - UD3800T	bộ	*TCVN 6073:2005*	**1.430.000**						
-	Bồn tiểu 380 - UD3800T - N	bộ	*TCVN 6073:2005*	**1.540.000**						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Bồn tiểu 150 - UT1500T	bộ	*TCVN 6073:2005*	**1.430.000**						
-	Bồn tiểu 150 - UD1500T - N	bộ	*TCVN 6073:2005*	**1.540.000**						
-	Bồn tiểu nữ BIDET 1 - BD0100T	bộ	*TCVN 6073:2005*	**484.000**						
22	**Xăng, dầu, nhớt**									
-	Xăng không chì RON 92	lít		**23.150**	**23.150**	**23.150**	**23.150**	**23.150**	**23.150**	**23.150**
-	Dầu Diesel 0,25% S	lít		**21.771**	**21.771**	**21.771**	**21.771**	**21.771**	**21.771**	**21.771**
-	Dầu Diesel 0,05% S	lít		**21.821**	**21.821**	**21.821**	**21.821**	**21.821**	**21.821**	**21.821**
-	Dầu Hỏa	lít		**21.910**	**21.910**	**21.910**	**21.910**	**21.910**	**21.910**	**21.910**
23	**Nhựa đường các loại**									
-	Nhựa đường đặc Petrolimex 60/70 Hàng phuy	kg		**18.450**	**18.500**					
-	Nhựa đường nóng Petrolimex 60/70 Hàng xá	kg		**16.900**						
-	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	kg		**18.700**						
-	Nhựa đường xá/lỏng Shell 60/70	kg		**16.970**						
24	**Vật tư ngành điện**									
	Cáp nhôm lõi thép (ACSR - TCVN) -CADIVI									
-	Cáp nhôm lõi thép <= 50mm^2	kg		**70.400**						
-	Cáp nhôm lõi thép > 50 - 95mm^2	kg		**69.300**						
-	Cáp nhôm lõi thép > 95 - 240mm^2	kg		**71.060**						
	Cáp nhôm bọc PVC (AV-750V) - CADIVI									
-	AV-10-750V (7/1.35)	md		**4.334**						
-	AV-11-750V (7/1.4)	md		**4.356**						
-	AV-14-750V (7/1.6)	md		**5.368**						
-	AV-16-750V (7/1.7)	md		**6.237**						
-	AV-22-750V (7/2)	md		**8.030**						
-	AV-200-750V 37/2.6)	md		**60.390**						
-	AV-250-750V (61/2.3)	md		**76.560**						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	AV-300-750V (61/2.52)	md		**97.350**						
	Cáp đồng bọc PVC (CV-750V) - CADIVI									
-	CV-1 -750V (7/0.425)	md		**3.366**						
-	CV-1,25 -750V (7/0.45)	md		**4.026**						
-	CV-1,5 -750V (7/0.52)	md		**4.686**						
-	CV-2 -750V (7/0.6)	md		**5.984**						
-	CV-2,5 -750V (7/0.67)	md		**7.337**						
-	CV-3 -750V (7/0.75)	md		**8.690**						
-	CV-3,5 -750V (7/0.8)	md		**10.043**						
-	CV-4 -750V (7/0.85)	md		**11.154**						
-	CV-5 -750V (7/0.95)	md		**14.223**						
-	CV-10 -750V (7/1.35)	md		**27.280**						
-	CV-14 -750V (7/1.6)	md		**36.740**						
-	CV-25 -750V (7/2.14)	md		**64.900**						
-	CV-50 -750V (19/1.8)	md		**125.070**						
-	CV-75 -750V (19/2.25)	md		**193.160**						
-	CV-100 -750V (19/2.6)	md		**257.070**						
-	CV-240 -750V (61/2.25)	md		**617.650**						
-	CV-300 -750V (61/2.52)	md		**773.190**						
	Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc PVC (VC-600V) - CADIVI									
-	VC-1,00 (Φ1,17) - 450/750V	md		**3.102**						
-	VC-3,00 (Φ2,00) - 450/750V	md		**8.415**						
-	VC-7,00 (Φ3,00) - 450/750V	md		**18.623**						
	Dây điện đôi mềm lõi đồng bọc PVC (VCm - 250V) - CADIVI									
-	VCmd -2x1-(2x32/0.20)- 450/750V	md		**6.160**						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	VCmd -2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1KV	md		**8.679**						
-	VCmd -2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1KV	md		**14.146**						
-	VCmo -2x1-(2x32/0.20)-300/500V	md		**7.249**						
-	VCmo -2x4-(2x50/0.32)-300/500V	md		**23.760**						
-	VCmo -2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V	md		**34.980**						
-	VCmod -2x1-(2x32/0.20)-300/500V	md		**8.030**						
-	VCmod -2x4-(2x56/0.30)-300/500V	md		**26.070**						
-	VCmod -2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V	md		**38.500**						
	Cầu dao điện 2 pha - CADIVI									
-	CD 15A - 2P	cái		**22.209**						
-	CD 20A - 2P	cái		**26.059**						
-	CD 30A - 2P	cái		**33.880**						
-	CD 60A - 2P	cái		**49.962**						
-	CD 100A - 2P	cái		**112.167**						
	Cầu dao điện 3 pha - CADIVI									
-	CD 30A - 3P	cái		**53.933**						
-	CD 60A - 3P	cái		**75.009**						
-	CD 100A - 3P	cái		**172.216**						
	Automat 2 pha - CADIVI									
-	Automat 10A - 2P	cái		**25.410**						
-	Automat 15A - 2P	cái		**25.410**						
-	Automat 20A - 2P	cái		**25.410**						
-	Automat 30A - 2P	cái		**25.410**						
	Automat chóng rò - CADIVI									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Automat 10A	cái		**75.500**						
-	Automat 20A	cái		**75.500**						
-	Automat 30A	cái		**75.500**						
	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC CADI - SUN									
-	CV 1x11 (ϕ1,4)	md	*TCVN 5935:1995*	**36.430**						
-	CV 1x14 (ϕ1,6)	md	*TCVN 5935:1995*	**47.295**						
-	CV 1x16 (ϕ1,7)	md	*TCVN 5935:1995*	**52.021**						
-	CV 1x22 (ϕ2,0)	md	*TCVN 5935:1995*	**71.751**						
-	CV 1x25 (ϕ2,13)	md	*TCVN 5935:1995*	**81.392**						
-	CV 1x30 (ϕ2,30)	md	*TCVN 5935:1995*	**95.049**						
-	CV 1x35 (ϕ2,51)	md	*TCVN 5935:1995*	**112.884**						
-	CV 1x38 (ϕ2,60)	md	*TCVN 5935:1995*	**120.180**						
-	CV 1x50 (ϕ1,82)	md	*TCVN 5935:1995*	**157.167**						
-	CV 1x60 (ϕ2,0)	md	*TCVN 5935:1995*	**189.154**						
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI - SUN									
-	CXV 2x1,5 (ϕ0,52)	md	*TCVN 5935:1995*	**13.548**						
-	CXV 2x2,5 (ϕ0,67)	md	*TCVN 5935:1995*	**20.859**						
-	CXV 2x4 (ϕ0,85)	md	*TCVN 5935:1995*	**31.040**						
-	CXV 2x4 (ϕ2,25)	md	*TCVN 5935:1995*	**30.169**						
-	CXV 2x6 (ϕ1,05)	md	*TCVN 5935:1995*	**48.435**						
-	CXV 2x10 (ϕ1,35)	md	*TCVN 5935:1995*	**76.638**						
-	CXV 2x16 (ϕ1,70)	md	*TCVN 5935:1995*	**112.649**						
-	CXV 2x25 (ϕ2,13)	md	*TCVN 5935:1995*	**174.369**						
	Đèn huỳnh quang Rạng Đông	md								

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Đèn huỳnh quang T8-18W Delux (E)-6500K	cái	*TCVN 5175:2006 IEC 61195:1999*	*16.000*						
-	Đèn huỳnh quang T8-36W Delux (E)-6500K	cái		*26.000*						
	Balát đèn huỳnh quang Rạng Đông									
-	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL-SM	cái	*TCVN 7590-2-3:2007/ IEC 61347-2-3:2004*	*45.000*						
-	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL-SM	cái	*TCVN 7674:2007/ IEC 60929:2006*	*46.000*						
	Đèn huỳnh quang compact Rạng Đông									
-	Đèn HQ compact T3 2U 5W Galaxy (E27, B22)	cái	*TCVN 7672:2007/ IEC 60968:1999 TCVN 7673:2007/ IEC 60969:2001 TCVN 7896:2008*	***28.000***						
-	Đèn HQ compact T3 3U 11W Galaxy (E27, B22)	cái		***33.000***						
-	Đèn HQ compact T3 3U 14W Galaxy (E27, B22)	cái		***36.000***						
-	Đèn HQ compact T3 3U 20W Galaxy (E27, B22)	cái		***41.000***						
-	Đèn HQ compact CFL 4U T5 40W E27	cái		***107.000***						
-	Đèn HQ compact CFL 4U T5 50W E27	cái		***127.000***						
-	Đèn HQ compact CFL 4U T5 50W E40	cái		***131.000***						
-	Đèn HQ compact CFL 4U T5 65W E27	cái		***142.000***						
	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (có bóng) Rạng Đông									
-	Bộ đèn HQ T8 18W x 1 M9G - Balát điện tử	bộ	*TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008*	***106.000***						
-	Bộ đèn HQ T8 36W x 1 M9G - Balát điện tử	bộ		***119.000***						
	Máng HQ M2 (chưa có bóng) Rạng Đông									
-	Máng đèn HQ PQ FS-20/18x1-M2 Balát điện tử	cái	*TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008*	***118.000***						
-	Máng đèn HQ PQ FS-20/18x2-M2 Balát điện tử	cái		***193.000***						
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ)									
-	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	bộ	*TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008*	***454.000***						
-	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	bộ		***590.000***						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Loại 01 bóng; dài 0,6m	bộ		65.000						
-	Loại 01 bóng; dài 1,2m	bộ		85.000						
-	Loại 02 bóng; dài 1,2m	bộ		150.000						
	Máy điều hòa hiệu Panasonic									
-	Panasonic CU/CS-KC9MKH-8/JKH - công suất 1,0HP	cái		6.000.000						
-	Panasonic CU/CS-KC12MKH-8/JKH - công suất 1,5HP	cái		8.500.000						
-	Panasonic CU/CS-KC18MKH-8/JKH - công suất 2,0HP	cái		13.000.000						
	Máy điều hòa hiệu Sharp									
-	ML Sharp A9MEV - công suất 1,0HP	bộ		5.600.000						
-	ML Sharp A12MEV - công suất 1,5HP	bộ		7.700.000						
-	ML Sharp A18MEV - công suất 2,0HP	bộ		10.400.000						
	Máy điều hòa hiệu Mitsu									
-	ML Mitsu 09CJ - công suất 1,0HP	bộ		6.050.000						
-	ML Mitsu 13CJV - công suất 1,5HP	bộ		9.890.000						
-	ML Mitsu 19CK - công suất 1,5HP	bộ		12.900.000						
	Ổn áp ROBOT									
-	0,5 KVA - 1PHA	cái		1.155.000						
-	1 KVA - 1PHA	cái		1.390.000						
-	2 KVA - 1PHA	cái		1.890.000						
-	3 KVA - 1PHA	cái		2.530.000						
-	5 KVA - 1PHA	cái		3.410.000						
-	8 KVA - 1PHA	cái		5.830.000						
-	10 KVA - 1PHA	cái		6.490.000						
-	15 KVA - 1PHA	cái		11.000.000						
-	20 KVA - 1PHA	cái		14.850.000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	30 KVA - 1PHA	cái		**23.980.000**						
-	3 KVA - 3PHA	cái		**5.170.000**						
-	6 KVA - 3PHA	cái		**7.590.000**						
-	10 KVA - 3PHA	cái		**9.020.000**						
-	15 KVA - 3PHA	cái		**13.750.000**						
-	20 KVA - 3PHA	cái		**20.460.000**						
-	30 KVA - 3PHA	cái		**28.050.000**						
-	45 KVA - 3PHA	cái		**39.600.000**						
-	60 KVA - 3PHA	cái		**55.000.000**						
-	75 KVA - 3PHA	cái		**63.800.000**						
-	100 KVA - 3PHA	cái		**82.250.000**						
25	**Vật tư ngành nước**									
	Ống nhựa uPVC Bình Minh									
-	Đường kính 21 dày 1,6mm	md	*TCVN 3505 : 1968*	**6.820**						
-	Đường kính 27 dày 1,8mm	md	*TCVN 3505 : 1968*	**9.680**						
-	Đường kính 34 dày 2,0mm	md	*TCVN 3505 : 1968*	**13.530**						
-	Đường kính 42 dày 2,1mm	md	*TCVN 3505 : 1968*	**18.040**						
-	Đường kính 49 dày 2,4mm	md	*TCVN 3505 : 1968*	**23.540**						
-	Đường kính 60 dày 2,0mm	md	*TCVN 3505 : 1968*	**24.860**						
-	Đường kính 90 dày 1,7mm	md	*TCVN 3505 : 1968*	**31.680**						
-	Đường kính 114 dày 3,2mm	md	*TCVN 3505 : 1968*	**75.680**						
-	Đường kính 168 dày 4,3mm	md	*TCVN 3505 : 1968*	**149.380**						
	Ống nhựa uPVC Đệ Nhất									
-	Đường kính 21 dày 1,7mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	**7.150**						
-	Đường kính 27 dày 1,9mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	**10.120**						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Đường kính 34 dày 2,1mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	**14.190**						
-	Đường kính 42 dày 2,1mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	**18.920**						
-	Đường kính 49 dày 2,5mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	**24.640**						
-	Đường kính 60 dày 2,5mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	**31.020**						
-	Đường kính 90 dày 3,0mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	**56.100**						
-	Đường kính 114 dày 3,5mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	**78.980**						
-	Đường kính 140 dày 4,1mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	**133.540**						
-	Đường kính 168 dày 4,5mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	**155.760**						
-	Đường kính 220 dày 6,6mm	md	*TCVN 6151 : 2002*	**310.090**						
	Ống nhựa uPVC Tiền Phong									
-	Đường kính 21 dày 1,6mm	md	*TC BS 3505*	**6.765**						
-	Đường kính 27 dày 1,8mm	md	*TC BS 3505*	**9.625**						
-	Đường kính 34 dày 2,0mm	md	*TC BS 3505*	**13.420**						
-	Đường kính 42 dày 2,1mm	md	*TC BS 3505*	**17.930**						
-	Đường kính 49 dày 2,4mm	md	*TCVN BS 3505*	**23.430**						
-	Đường kính 60 dày 2,8mm	md	*TCVN BS 3505*	**34.210**						
-	Đường kính 90 dày 2,9mm	md	*TCVN BS 3505*	**53.460**						
-	Đường kính 114 dày 3,2mm	md	*TCVN BS 3505*	**75.240**						
-	Đường kính 168 dày 4,3mm	md	*TCVN BS 3505*	**148.390**						
-	Đường kính 220 dày 6,6mm	md	*TCVN BS 3505*	**295.570**						
-	Đường kính 75 dày 2,2mm	md	*TCVN 4422 : 1996*	**37.300**						
-	Đường kính 90 dày 2,7mm	md	*TCVN 4422 : 1996*	**53.400**						
-	Đường kính 110 dày 3,2mm	md	*TCVN 4422 : 1996*	**78.100**						
-	Đường kính 125 dày 3,7mm	md	*TCVN 4422 : 1996*	**100.600**						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Đường kính 140 dày 4,1mm	md	*TCVN 4422 : 1996*	**125.000**						
-	Đường kính 160 dày 4,7mm	md	*TCVN 4422 : 1996*	**162.000**						
	Ống nhựa HDPE - PE100 Tiền Phong									
-	Đường kính 20 dày 1,8mm	md	*TCVN 4427 : 1996*	**7.900**						
-	Đường kính 25 dày 2,0mm	md	*TCVN 4427 : 1996*	**10.800**						
-	Đường kính 32 dày 2,4mm	md	*TCVN 4427 : 1996*	**17.700**						
-	Đường kính 40 dày 3,0mm	md	*TCVN 4427 : 1996*	**26.700**						
-	Đường kính 50 dày 3,7mm	md	*TCVN 4427 : 1996*	**40.800**						
-	Đường kính 63 dày 4,7mm	md	*TCVN 4427 : 1996*	**65.700**						
-	Đường kính 75 dày 5,6mm	md	*TCVN 4427 : 1996*	**93.200**						
-	Đường kính 90 dày 6,7mm	md	*TCVN 4427 : 1996*	**132.600**						
-	Đường kính 110 dày 8,1mm	md	*TCVN 4427 : 1996*	**198.600**						
-	Đường kính 125 dày 9,2mm	md	*TCVN 4427 : 1996*	**255.700**						
-	Đường kính 140 dày 10,3mm	md	*TCVN 4427 : 1996*	**317.200**						
-	Đường kính 160 dày 11,8mm	md	*TCVN 4427 : 1996*	**413.900**						
	Ống nhựa uPVC Tân Tiến									
-	Đường kính 21 dày 3,0mm	md	*BS 3505:1968*	**11.220**						
-	Đường kính 27 dày 3,0mm	md	*BS 3505:1968*	**15.070**						
-	Đường kính 34 dày 3,0mm	md	*BS 3505:1968*	**19.360**						
-	Đường kính 42 dày 3,0mm	md	*BS 3505:1968*	**26.070**						
-	Đường kính 48 dày 2,7mm	md	*BS 3505:1968*	**25.960**						
-	Đường kính 60 dày 3,0mm	md	*BS 3505:1968*	**36.960**						
-	Đường kính 90 dày 2,9mm	md	*BS 3505:1968*	**53.625**						
-	Đường kính 114 dày 3,2mm	md	*BS 3505:1968*	**75.570**						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Đường kính 168 dày 3,5mm	md	*BS 3505:1968*	**119.020**						
-	Đường kính 220 dày 4,0mm	md	*BS 3505:1968*	**187.220**						
	Ống nhựa cuốn xoắn U-PVC T&T									
-	Đường kính 300 dày 13mm	md		***290.000***						
-	Đường kính 400 dày 13mm	md		***375.000***						
-	Đường kính 600 dày 22mm	md		***855.000***						
-	Đường kính 800 dày 25mm	md		***1.920.000***						
-	Đường kính 1000 dày 27mm	md		***2.860.000***						
-	Đường kính 1200 dày 32mm	md		***3.325.000***						
-	Đường kính 1400 dày 35mm	md		***4.372.000***						
-	Đường kính 1600 dày 42mm	md		***5.575.000***						
-	Đường kính 1800 dày 63mm	md		***6.450.000***						
-	Đường kính 2000 dày 66mm	md		***7.440.000***						
-	Đường kính 2200 dày 76mm	md		***9.630.000***						
-	Đường kính 2400 dày 85mm	md		***11.038.000***						
-	Đường kính 2600 dày 96mm	md		***16.827.000***						
-	Đường kính 2800 dày 96mm	md		***20.622.000***						
-	Đường kính 3000 dày 176mm	md		***25.500.000***						
	Bồn nước Đại Thành-Tân Á-Rossi									
-	Loại đứng 500 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	**2.350.000**						
-	Loại đứng 1000 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	**3.800.000**						
-	Loại đứng 1500 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	**5.760.000**						
-	Loại đứng 2000 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	**7.690.000**						
-	Loại đứng 2500 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	**9.690.000**						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Loại đứng 3000 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	**11.260.000**						
-	Loại đứng 3500 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	**12.840.000**						
-	Loại đứng 4000 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	**14.400.000**						
-	Loại đứng 5000 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	**17.820.000**						
-	Loại ngang 500 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	**2.530.000**						
-	Loại ngang 1000 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	**4.040.000**						
-	Loại ngang 1500 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	**6.035.000**						
-	Loại ngang 2000 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	**7.980.000**						
-	Loại ngang 2500 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	**9.980.000**						
-	Loại ngang 3000 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	**11.540.000**						
-	Loại ngang 3500 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	**13.210.000**						
-	Loại ngang 4000 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	**15.010.000**						
-	Loại ngang 5000 lít	bộ	*TCVN 5834:1994*	**18.440.000**						
26	**Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông**									
	Đèn cao áp METAL HALIDE									
-	Đèn METAL HALIDE (MH-TD 70W/742) R7s	cái	IEC 61167, IEC 62035	***128.000***						
-	Đèn METAL HALIDE (MH-TD 150W/742) R7s	cái		***141.000***						
-	Đèn METAL HALIDE (MH-TS 70W/742) G12	cái		***141.000***						
-	Đèn METAL HALIDE (MH-TS 150W/742) G12	cái		***156.000***						
	Đèn cao áp NATRI		*IEC 60662, IEC 60235 TCVN 8250:2009*							
-	Đèn cao áp NATRI (HPS-T 70W/220) E27	cái		***123.000***						
-	Đèn cao áp NATRI (HPS-T 150W/220) E40	cái		***133.000***						
-	Đèn cao áp NATRI (HPS-T 250W/220) E40	cái		***147.000***						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thành phố tháng 01/2013						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Đèn cao áp NATRI (HPS-T 400W/220) E40	cái		*162.000*						
	Đèn LED									
-	Đèn Panel LED RD PL 3030 E1550 (15W)	cái	*IEC 62384:2006*	*1.255.000*						
-	Đèn Panel LED RD PL 3060 E3050 (30W)	cái		*1.773.000*						
-	Đèn Panel LED RD PL 30120 E6050 (60W)	cái		*3.818.000*						
-	Đèn Panel LED RD PL 6060 E6050 (60W)	cái		*3.727.000*						

*** Ghi chú:**

1. Mức giá công bố là giá trung bình trên địa bàn tỉnh từ các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng.
2. Bảng công bố giá vật liệu xây dựng mỗi tháng để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, tham khảo trong việc xác định giá xây dựng công trình.
3. Việc xác định giá vật liệu xây dựng phụ thuộc vào số lượng, nguồn cung cấp, tuyến đường vận chuyển vật liệu, hình thức thanh toán …
4. CHÚ THÍCH: Chữ in đậm: Giá có thuế VAT. Chữ in đậm và nghiêng: Giá chưa có thuế VAT.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH BẠC LIÊU

Trần Văn Sỹ

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BẠC LIÊU

Nguyễn Văn Thăm

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng; Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh Bạc Liêu;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các Sở: Tài chính, Công thương, NN&PTNT, GTVT, KH & ĐT.
- Lưu: VT, QLXD, Đ(17).